

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BMC)

CTCP Khoáng sản Bình Định

Ngày 29/12/2023	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	2.4%	6.9%

DT thuần 2023	180
tỷ VNĐ	
YoY: ▼3.00 -1.7%	

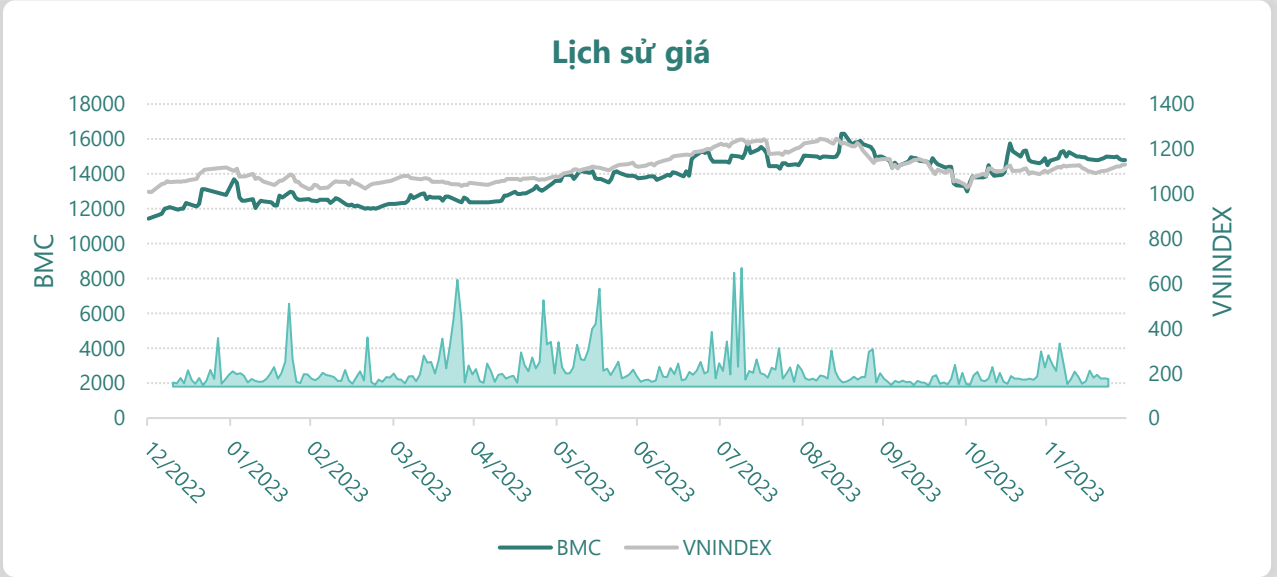
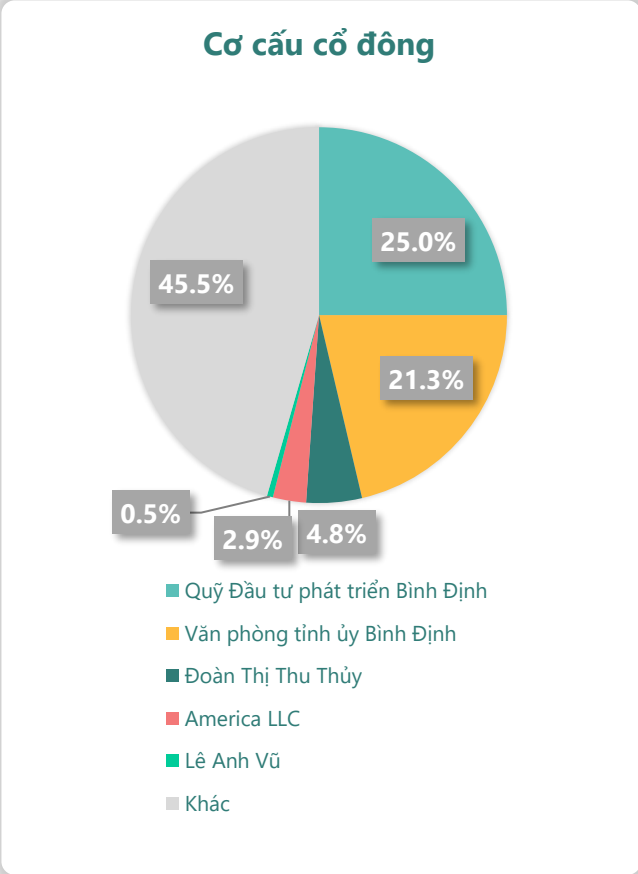
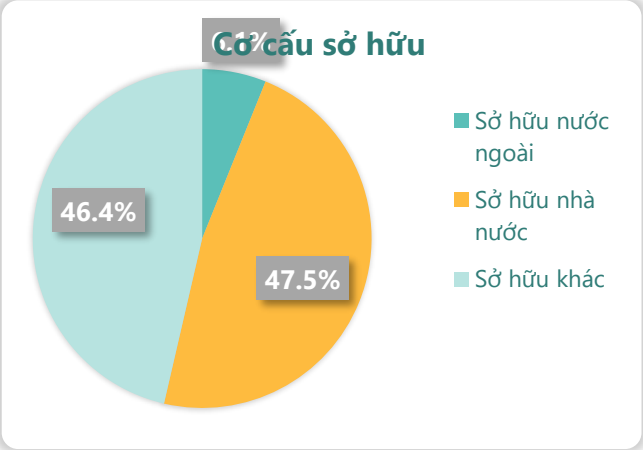
LN thuần 2023	30.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.10 15.4%	

LN sau thuế 2023	24.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 2.90 13.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	17.1%
YoY: +/-▲ 2.6%	

ROE 2023	10.9%
YoY: +/-▲ 0.8%	

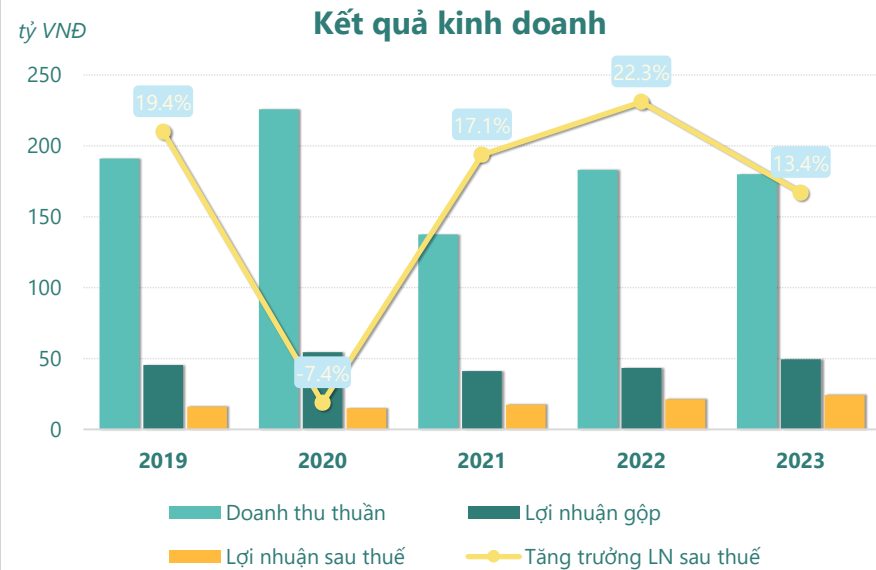
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,435 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,503
Sở hữu nước ngoài	6.1%
Beta	0.71
EPS	1,953
P/E	7.6



Kết quả kinh doanh **BMC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **179.9** tỷ đồng **giảm 1.71%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.4%** đạt **24.20** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

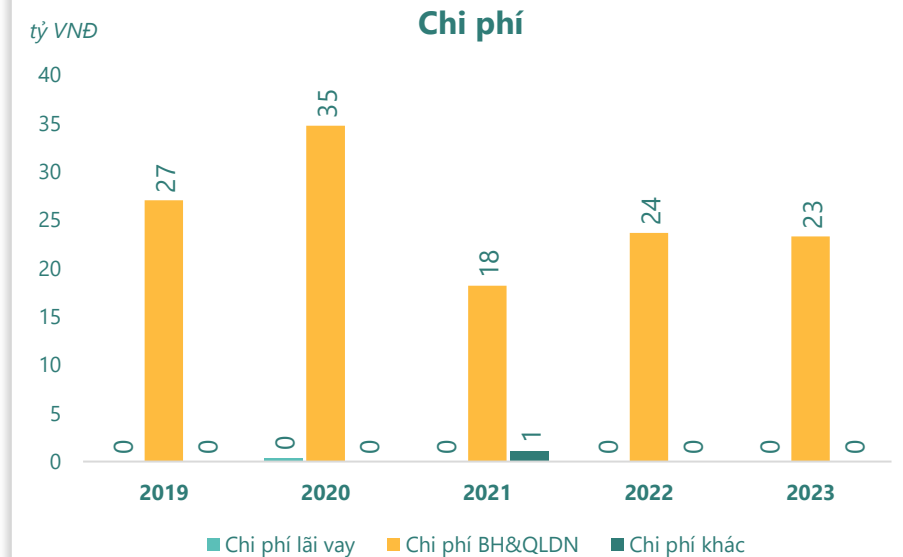
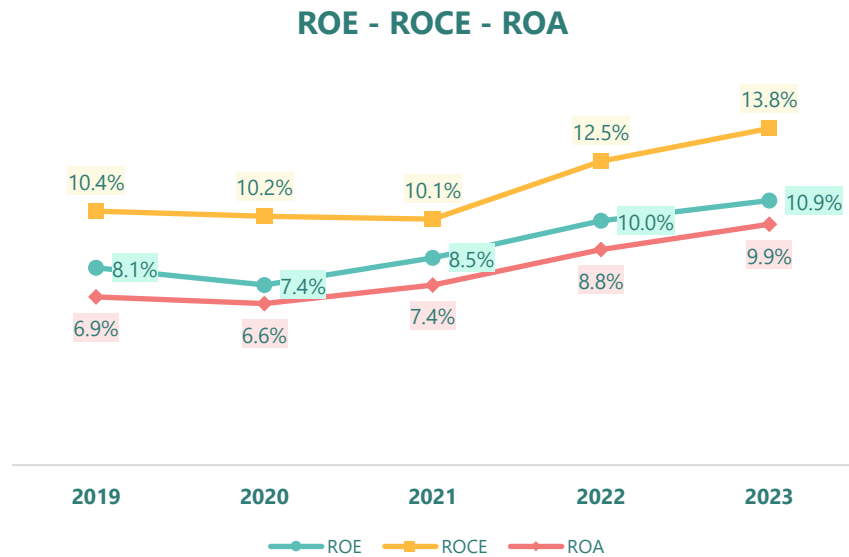
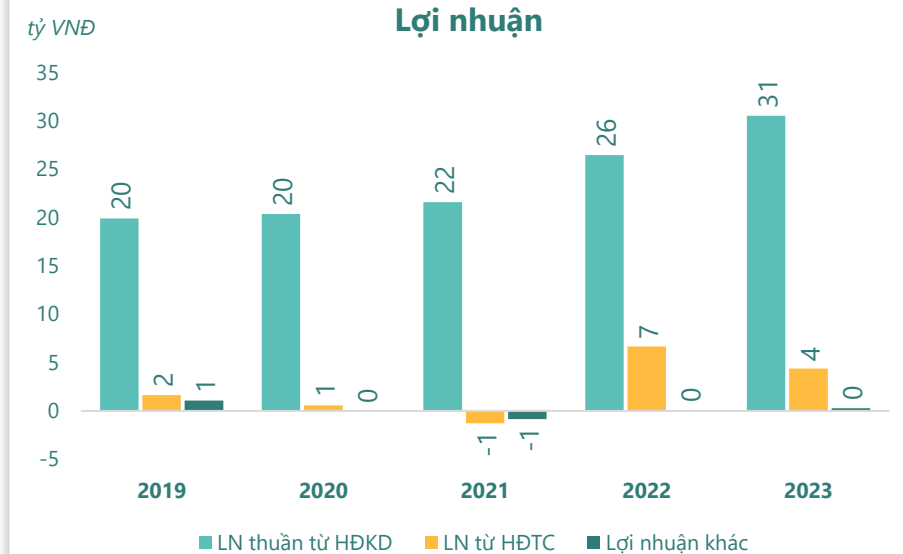
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **BMC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.52** tỷ đồng, **tăng lên 4.07** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.76 tỷ đồng) là 6.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **23.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của BMC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

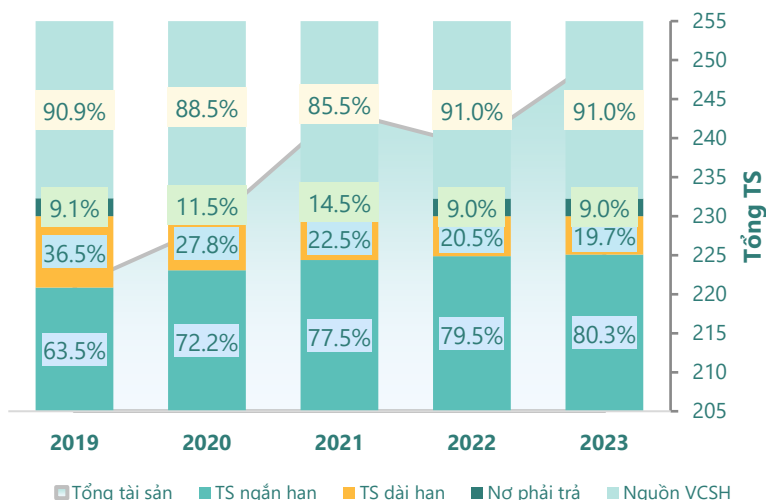




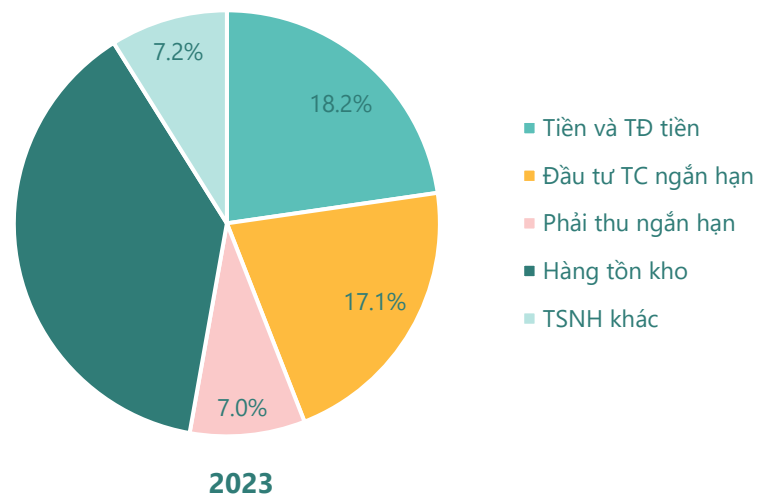
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

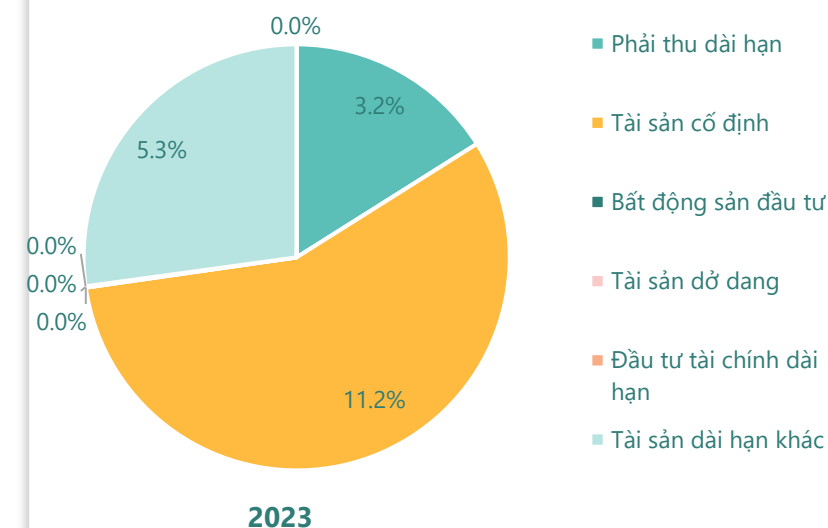
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BMC** năm 2023 tăng trưởng **4.89%** so với năm trước, đạt **250.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BMC đạt **201.4** tỷ đồng, tăng trưởng **5.99%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

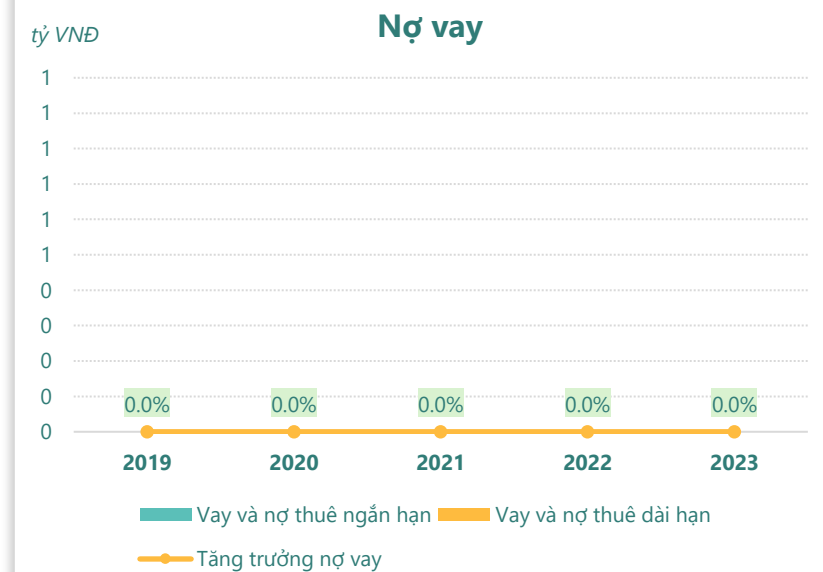
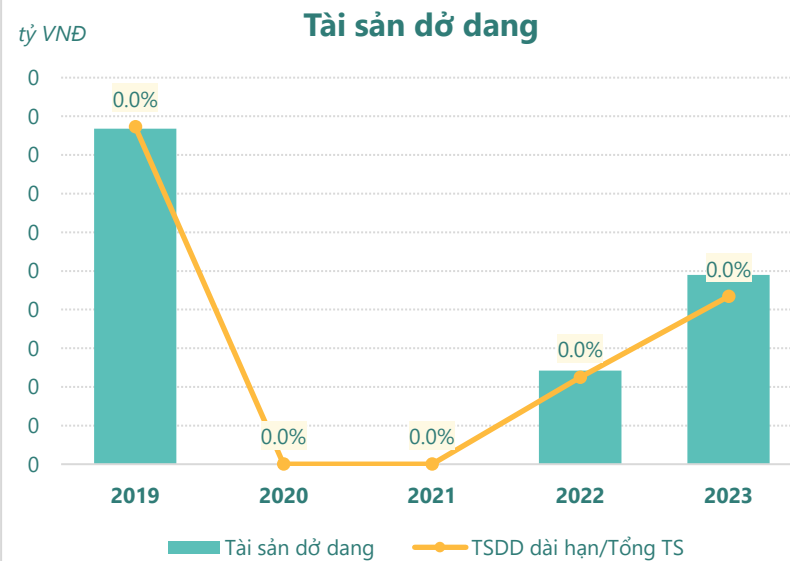
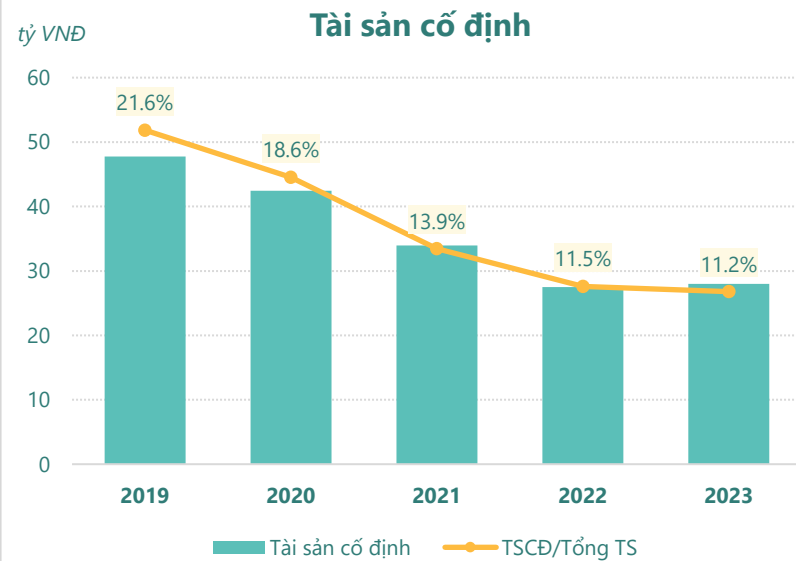
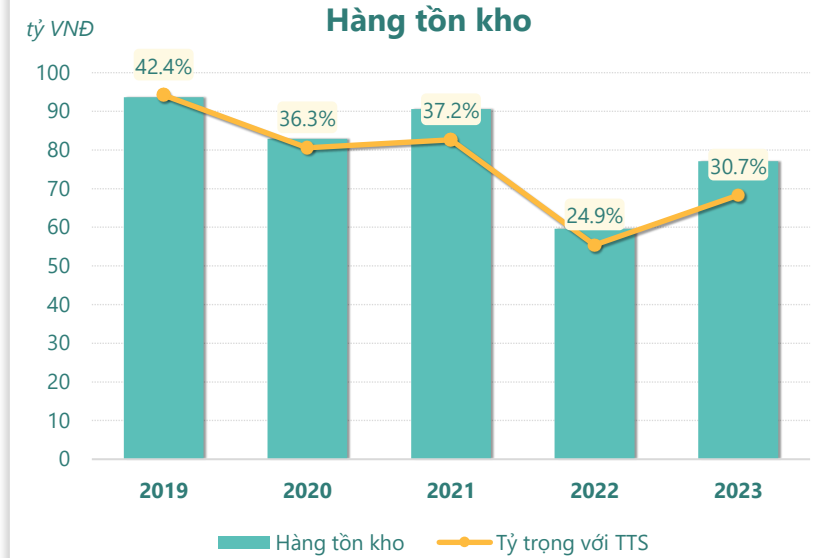
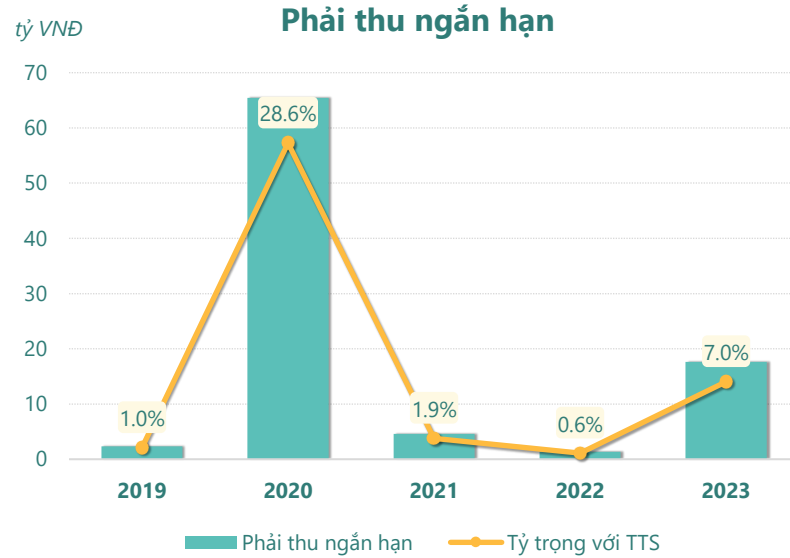
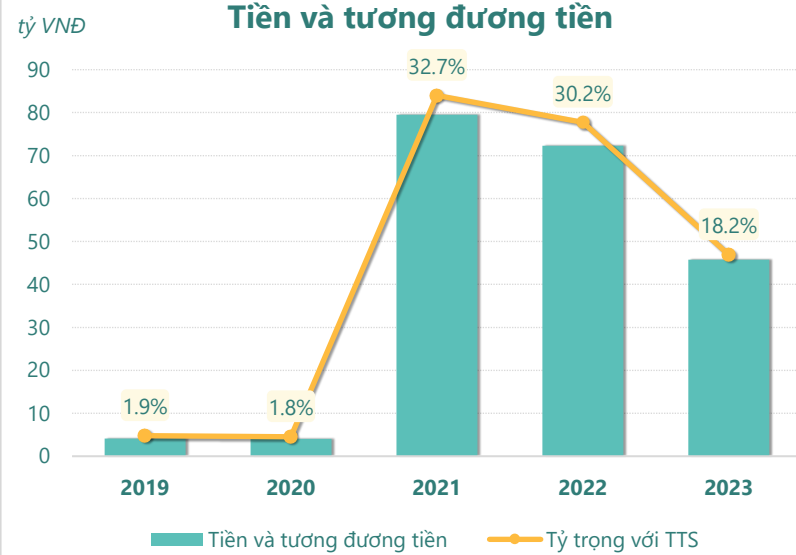
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.61%** so với năm trước và đạt **49.38** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **19.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.35%.

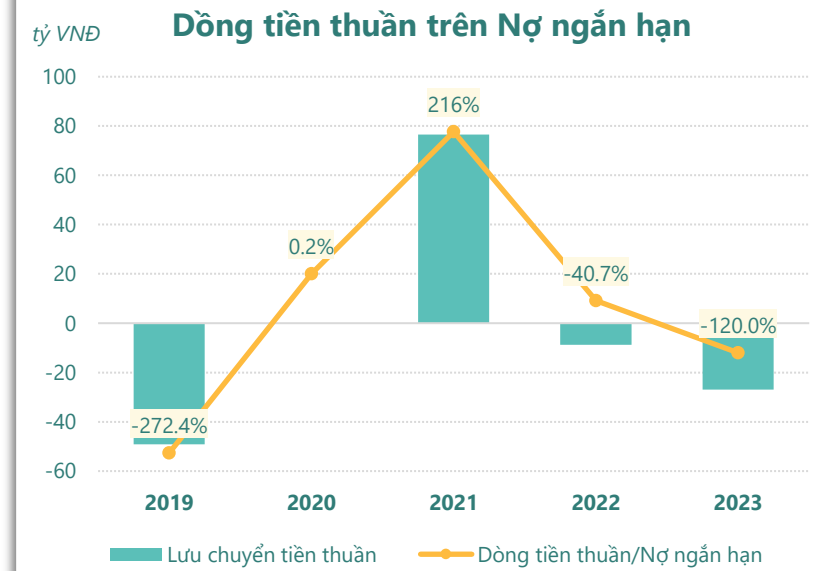
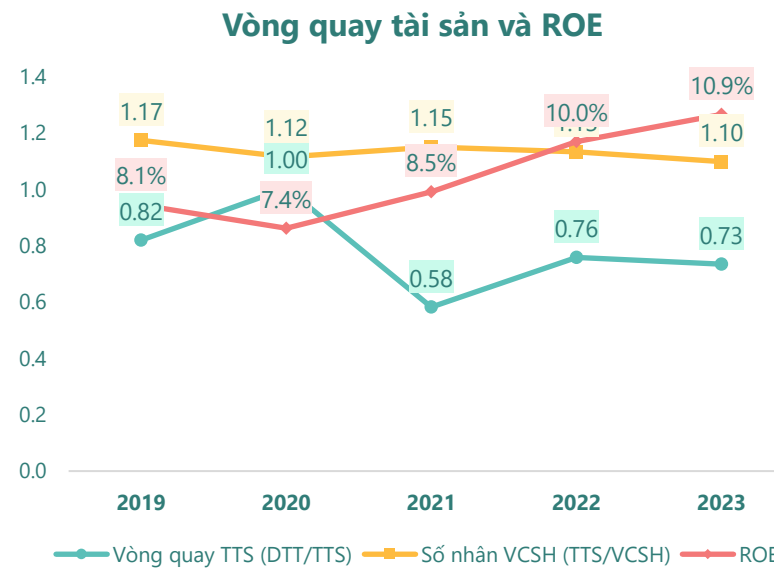
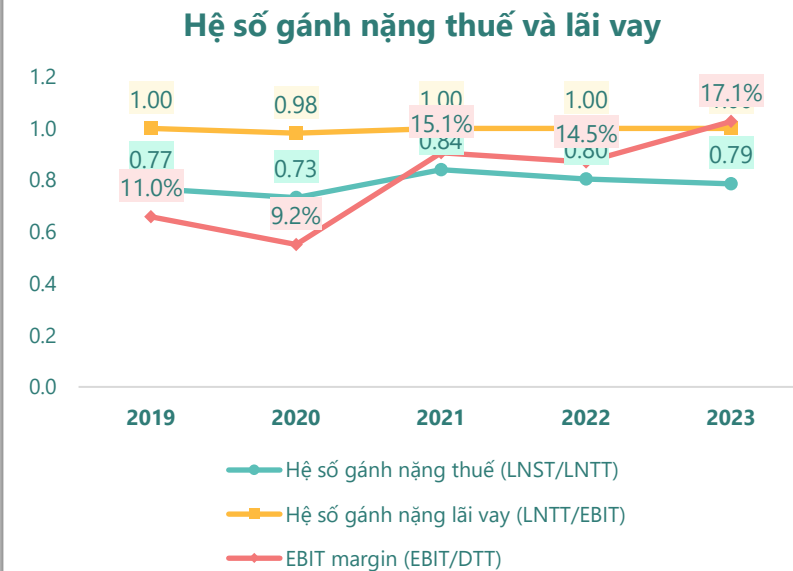
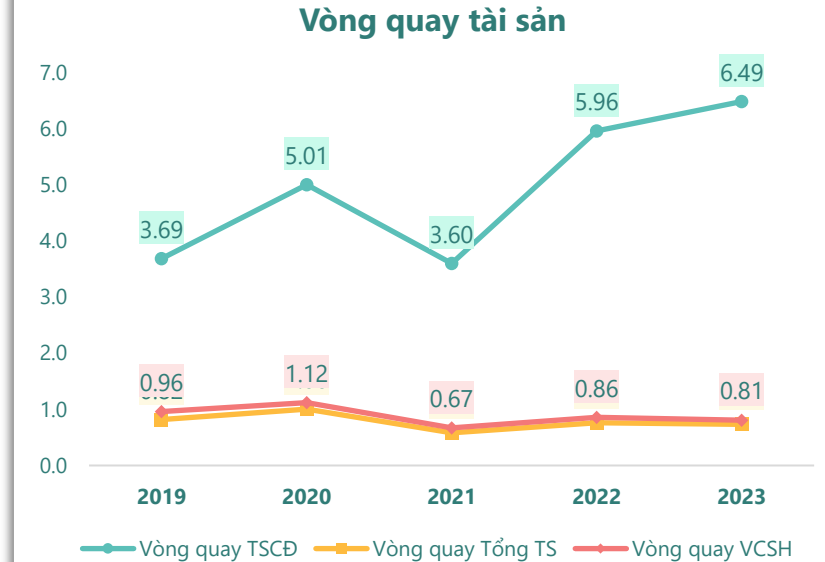
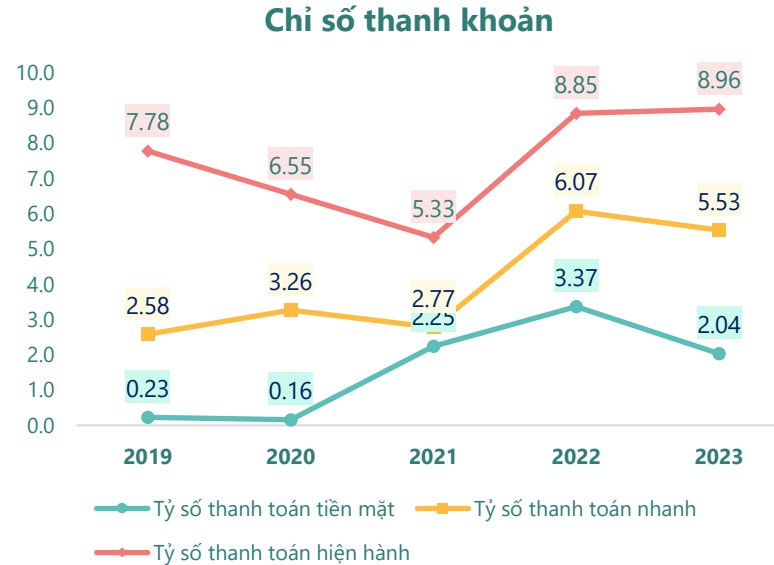
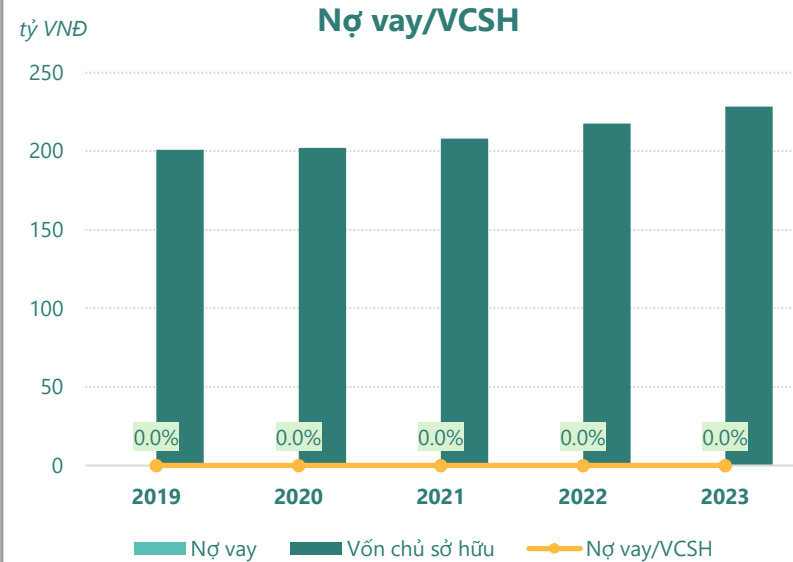
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	226	137	183	180
Giá vốn hàng bán	171	96.4	140	131
Lợi nhuận gộp	54.5	41.1	43.4	49.4
Doanh thu HĐTC	1.69	0.20	6.80	4.51
Chi phí TC	1.11	1.47	0.14	0.12
Chi phí lãi vay	0.38	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	4.71	9.73	6.43
Chi phí QLDN	24.5	13.5	13.9	16.9
LN thuần từ HĐKD	20.3	21.6	26.4	30.5
Lợi nhuận khác	0	-0.84	0.08	0.27
LN trước thuế	20.3	20.8	26.5	30.8
Lợi nhuận sau thuế	14.9	17.4	21.3	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	17.4	21.3	24.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	80.2	58.3	-9.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-3.59	-47.2	-6.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	0	-19.8	-11.2
Tiền đầu kỳ	4.11	4.03	79.5	72.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.04	76.6	-8.75	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-1.07	1.50	0.39
Tiền cuối kỳ	4.03	79.5	72.3	45.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	229	244	239	251
Tài sản ngắn hạn	165	189	190	201
Tiền và tương đương tiền	4.03	79.5	72.3	45.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	43.5	43.0
Phải thu ngắn hạn	65.4	4.62	1.32	17.6
Hàng tồn kho	82.9	90.6	59.6	77.1
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	14.0	13.3	18.0
Tài sản dài hạn	63.4	54.8	49.1	49.4
Phải thu dài hạn	6.62	7.72	7.72	7.93
Tài sản cố định	42.4	33.9	27.5	28.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.02	0.05
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	14.4	13.1	13.8	13.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	26.4	35.4	21.5	22.5
Nợ ngắn hạn	25.2	35.4	21.5	22.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.12	0.11	0.51	1.48
Nợ dài hạn	1.18	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	208	218	228
Vốn chủ sở hữu	202	208	218	228
Vốn điều lệ	124	124	124	124
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0